CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN – VINACOMIN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 270 /CLM-TCHC	*Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2023 như sau:

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin

- Mã chứng khoán: CLM
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
- Email: coalimex@fpt.vn Website: www.coalimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

2.1. Báo cáo tài chính quý I năm 2023 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

2.2. Các nội dung giải trình:

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2023 tăng 205% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó chủ yếu là do tăng sản lượng than nhập khẩu và than pha trộn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- GĐ, PGĐ Cty;
- KTTC;
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN COALIMEX

Phạm Minh

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
Ký ngày: 24/4/2023 08:35:45

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
(Coalimex)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2023

HÀ NỘI – 2023

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.041.446.897.083**	**877.721.871.247**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**26.276.959.248**	**65.142.137.991**
1. Tiền	111	VI.1	26.276.959.248	65.142.137.991
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	VI.2	-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**1.320.761.767.360**	**126.538.605.758**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	1.311.911.941.410	96.474.834.347
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.843.063.220	31.999.768.530
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	3.346.549.642	1.765.910.101
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(3.684.338.020)	(3.701.907.220)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	344.551.108	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.7**	**694.216.025.536**	**670.265.319.826**
1. Hàng tồn kho	141		695.787.247.333	671.836.541.623
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.571.221.797)	(1.571.221.797)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**192.144.939**	**15.775.807.672**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	86.458.158	464.135.128
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.917.866	15.242.437.670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	68.768.915	69.234.874
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+230+240+250+260	**200**		**76.787.860.148**	**78.053.867.120**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**3.249.471.000**	**3.349.471.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	3.249.471.000	3.349.471.000
II. Tài sản cố định	**220**		-	-
- Nguyên giá	222		15.988.081.771	15.988.081.771
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(15.988.081.771)	(15.988.081.771)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**	**73.538.389.148**	**74.704.396.120**
-Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	232		(61.233.629.504)	(60.067.622.532)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	VI.8	-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.118.234.757.231**	**955.775.738.367**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1.588.039.514.522**	**446.522.928.290**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.583.478.470.771**	**441.467.620.014**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	130.480.298.854	117.542.755.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.051.920.120	54.727.897.383
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.17a	5.832.640.708	16.137.057.110
4. Phải trả người lao động	314		7.865.264.652	11.540.019.732
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	51.388.080.843	2.803.579.179
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20ac	2.272.320.270	2.206.953.267
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	252.373.164.262	49.747.841.687
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	1.060.103.398.736	178.186.857.156
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	18.146.183.250	7.523.183.250
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		965.199.076	1.051.476.076
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.561.043.751**	**5.055.308.276**
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	4.561.043.751	5.055.308.276
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**530.195.242.709**	**509.252.810.077**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	**530.195.242.709**	**509.252.810.077**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.745.724.207	34.745.724.207
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		374.839.780.068	353.897.347.436
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		353.897.347.436	15.063.106.346
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.942.432.632	338.834.241.090
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.118.234.757.231**	**955.775.738.367**

Hà nội, ngày tháng năm 2023

Người lập biểu	Trưởng Phòng KTTC	Giám đốc
Đỗ Thu Hồng	*Nguyễn Thị Quỳnh Ngân*	*Phạm Minh*

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 00/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 và kết thúc vào 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
1.Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	5.407.922.283.322	825.157.750.401	5.407.922.283.322	825.157.750.401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.407.922.283.322	825.157.750.401	5.407.922.283.322	825.157.750.401
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	5.262.650.949.458	750.173.943.109	5.262.650.949.458	750.173.943.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		145.271.333.864	74.983.807.292	145.271.333.864	74.983.807.292
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10.175.789.471	3.099.614.213	10.175.789.471	3.099.614.213
7 . Chi phí tài chính	22	VII.5	20.885.061.086	6.358.408.935	20.885.061.086	6.358.408.935
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*14.098.664.592*	*1.375.693.821*	*14.098.664.592*	*1.375.693.821*
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	86.410.097.970	44.721.908.593	86.410.097.970	44.721.908.593
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	21.519.280.695	14.071.885.354	21.519.280.695	14.071.885.354
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		26.632.683.584	12.931.218.623	26.632.683.584	12.931.218.623
11. Thu nhập khác	31	VII.6	43.778.576	1.822.400	43.778.576	1.822.400
12. Chi phí khác	32	VII.7	498.421.370	184.953.396	498.421.370	184.953.396
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(454.642.794)	(183.130.996)	(454.642.794)	(183.130.996)
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		26.178.040.790	12.748.087.627	26.178.040.790	12.748.087.627
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5.235.608.158	2.549.617.525	5.235.608.158	2.549.617.525
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		20.942.432.632	10.198.470.102	20.942.432.632	10.198.470.102
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.904	927	1.904	927
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu	Trưởng phòng KTTC	Giám đốc
Đỗ Thu Hồng	*Nguyễn Thị Quỳnh Ngân*	*Phạm Minh*

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM

CÔNG TY CP XNK THAN - VINACOMIN

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 và kết thúc vào 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**26.178.040.790**	**12.748.087.627**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.166.006.972	1.529.040.109
Các khoản dự phòng	03	10.605.430.800	4.000.066.364
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(201.563.604)	3.939.294.074
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(129.620.574)	(148.191.363)
Chi phí lãi vay	06	14.098.664.592	1.375.693.821
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**51.716.958.976**	**23.443.990.632**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1.178.899.606.639)	(59.777.298.082)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(23.950.705.710)	54.792.571.272
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	261.838.997.848	135.990.056.457
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	377.676.970	3.259.271.179
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.098.664.592)	(1.466.115.406)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.777.316.602)	(2.827.798.830)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	101.000.000	39.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(187.277.000)	(186.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(920.878.936.749)**	**153.267.237.222**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	129.620.574	148.191.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**129.620.574**	**148.191.363**

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.953.085.681.189	297.319.740.570
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.071.169.139.609)	(409.506.781.843)
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**881.916.541.580**	**(112.187.041.273)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(38.832.774.595)**	**41.228.387.312**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**65.142.137.991**	**25.288.857.562**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(32.404.148)	(563.258.208)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**26.276.959.248**	**65.953.986.666**

Người lập biểu	Trưởng Phòng KTTC	Giám đốc
Đỗ Thu Hồng	*Nguyễn Thị Quỳnh Ngân*	*Phạm Minh*

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Địa chỉ: 47 Quang Trung – Hoàn Kiếm - Hà nội

Mẫu số B04 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 và kết thúc vào 31/03/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, pha trộn chế biến than, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản, pha trộn chế biến than…
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
   - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
   - Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
   - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung điều 128 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu:

+ Nguyên vật liệu trong nước: được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

+ Nguyên vật liệu nhập khẩu: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

4.1 Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo

trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất…) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các khế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay…)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa. Mức trích lập thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập không quá 5%. Mức trích lập dự phòng bảo hành bán hàng phải trả tính bằng tỷ lệ trích lập nhân với giá trị hàng hóa được bảo hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) và biên bản tính lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN:

Năm 2023 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Các chính sách kế toán áp dụng khác: Không

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1-Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2023	01/01/2023
-Tiền mặt	1.336.816.654	1.444.477.010
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.940.142.594	63.697.660.981
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**26.276.959.248**	**65.142.137.991**

2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3 - Phải thu của khách hàng	31/03/2023	01/01/2023
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**1.311.911.941.410**	**96.474.834.347**
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên	1.183.690.433.575	51.813.263.719
+ Cty CP kinh doanh than miền Bắc	138.008.902.875	-
+ Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	725.351.437.405	4.928.404.098
+ Công ty cổ phần KD than Cẩm Phả - Vinacomin	140.542.665.838	-
+ Cty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	173.290.090.536	
+ Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	6.497.336.921	18.624.859.621
+ Cty TNHH Liên doanh Maz Asia	-	28.260.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	128.221.507.835	44.661.570.628
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		

c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03A-TM-TKV

4 - Phải thu khác	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	**3.346.549.642**		**1.765.910.101**	
- Phải thu tạm ứng	913.671.215		210.000.000	
- Ký cược Ký quỹ	392.258.000		-	
- Phải thu khác	2.040.620.427	-	1.555.910.101	-
b, Dài hạn	**3.249.471.000**		**3.349.471.000**	
- Phải thu Hợp đồng HTKD	-		-	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	2.653.471.000		2.653.471.000	
- Ký quỹ, đặt cọc khác	596.000.000		696.000.000	
Cộng	**6.596.020.642**	-	**5.115.381.101**	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/03/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a, Tiền				
b, Hàng tồn kho				
c, TSCĐ				
d, Tài sản khác		344.551.108		-
Cộng	-	**344.551.108**	-	-

6 - Nợ xấu

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.684.338.020	-	3.701.907.220	-
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm … phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	**3.684.338.020**	**-**	**3.701.907.220**	**-**

7 - Hàng tồn kho

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	133.299.784.714		215.003.850.301	
- Nguyên liệu vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ	-		40.960.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	453.048.878.446		325.499.100.531	
- Hàng hoá	109.438.584.173	1.571.221.797	131.292.630.791	1.571.221.797
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**695.787.247.333**	**1.571.221.797**	**671.836.541.623**	**1.571.221.797**

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ:

- Giá trị hàng tồn kho	1.659.867.797	đồng
- Giá trị thu hồi dự kiến	88.646.000	đồng
- Tạm trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.571.221.797	đồng

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

8- Tài sản dở dang dài hạn

b, Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2023	01/01/2023
- Mua sắm		
- XDCB	-	-
-Sửa chữa		
Cộng	-	-

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	**10.664.959.775**		**4.379.276.972**	**943.845.024**		**15.988.081.771**
-Mua trong kỳ			-	-		-
-Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			-	-		-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**10.664.959.775**		**4.379.276.972**	**943.845.024**	-	**15.988.081.771**
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu năm	**10.664.959.775**		**4.379.276.972**	**943.845.024**		**15.988.081.771**
-Khấu hao trong kỳ	-		-	-		-
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán	-		-	-		-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**10.664.959.775**		**4.379.276.972**	**943.845.024**	-	**15.988.081.771**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
-Tại ngày Đầu năm	-		-	-	-	-
-Tại ngày cuối kỳ	-		-	-	-	-

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay Không

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 15.988.081.771

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý Không

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình Không

10-Tăng giảm TSCĐ vô hình

11-Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2023
Nguyên giá BĐS đầu tư	**134.772.018.652**	-	-	**134.772.018.652**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	**60.067.622.532**	**1.166.006.972**	-	**61.233.629.504**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	60.067.622.532	1.166.006.972	-	61.233.629.504
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	**74.704.396.120**	-	**1.166.006.972**	**73.538.389.148**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	74.704.396.120	-	1.166.006.972	73.538.389.148
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay **Không**
- Nguyên Giá BĐSĐT đã Khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ Tăng Giá **Không**
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác **Không**

13- Chi phí trả trước

	31/03/2023	01/01/2023
a, Ngắn hạn	**86.458.158**	**464.135.128**
- Chi phí LC, thuê kho, bảo hiểm, vận chuyển hàng hóa trả trước…	-	-
- Các khoản khác	86.458.158	464.135.128
b, Dài hạn	-	-
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí Mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	-	-
Cộng	**86.458.158**	**464.135.128**

14- Tài sản khác

	31/03/2023	01/01/2023
a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	31/03/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	**1.060.103.398.736**	**1.060.103.398.736**	**2.953.085.681.189**	**2.071.169.139.609**	**178.186.857.156**	**178.186.857.156**
Các khoản vay ngắn hạn	1.060.103.398.736	1.060.103.398.736	2.953.085.681.189	2.071.169.139.609	178.186.857.156	178.186.857.156
b, Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 1-3 năm	-	-				-
Kỳ hạn từ 3-5 năm						-
Kỳ hạn từ 5- 10 năm						
Kỳ hạn trên 10 năm	-	-				-
Cộng	**1.060.103.398.736**	**1.060.103.398.736**	**2.953.085.681.189**	**2.071.169.139.609**	**178.186.857.156**	**178.186.857.156**

c, Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2023			Năm 2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d, Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung		31/03/2023		01/01/2023	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay					
- Nợ thuê tài chính					
- Lý do chưa thanh toán					
Cộng					

16. Phải trả người bán

Đối tượng	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**130.480.298.854**	**130.480.298.854**	**117.542.755.174**	**117.542.755.174**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
+ Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	17.497.356.366	-	-	-
+ Công ty cổ phần Triệu Vương	4.610.775.900	4.610.775.900	16.345.077.400	16.345.077.400
+ Công ty CP Công nghiệp Âu Việt	-	-	27.925.200.000	27.925.200.000
+ Công ty cổ phần Thương mại Khoáng sản Hải Bình	14.648.963.123	14.648.963.123	11.173.176.305	11.173.176.305
				-
Phải trả cho các đối tượng khác	93.723.203.465	93.723.203.465	62.099.301.469	62.099.301.469
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán **Không**

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV

17-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2023
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT	*1.104.147.794*	*470.302.512.868*	*469.426.234.090*	*1.980.426.572*
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	-	*67.155.040*	*67.155.040*	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	*14.399.218.717*	*5.473.615.278*	*17.777.316.602*	*2.095.517.393*
- Thuế thu nhập cá nhân	*633.690.599*	*2.337.410.598*	*1.214.404.454*	*1.756.696.743*
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	*18.172.419.293*	*18.172.419.293*	-
Cộng	***16.137.057.110***	***496.353.113.077***	***506.657.529.479***	***5.832.640.708***
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	*6.752.410*	*465.959*	-	*6.286.451*
- Thuế đất và tiền thuê đất	*62.482.464*	-	-	*62.482.464*
- Các loại thuế khác				
Cộng	***69.234.874***	***465.959***	**-**	***68.768.915***

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	*5.235.608.158*
- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc	*238.007.120*
Tổng cộng	***5.473.615.278***

18.Chi phí phải trả

	31/03/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	**51.388.080.843**	**2.803.579.179**
- Trích trước Chi phí lãi vay	1.672.100.752	199.330.368
- Trích trước Chi phí vận chuyển hàng hóa, thuê kho, bảo hiểm, giám định,…	18.274.221.399	1.339.354.315
- Trích trước phí kiểm toán, phí thương hiệu	-	230.000.000
- Trích trước khác	31.441.758.692	1.034.894.496
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**51.388.080.843**	**2.803.579.179**

19. Phải trả khác

	31/03/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	-
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	210.011.080	210.011.080
- Phải trả L/C Upas	223.476.299.230	32.874.806.370
-Phải trả TCT CN mỏ VB (HĐ HTKD)	5.672.730.816	4.095.600.303
-Các khoản phải trả phải nộp khác	23.014.123.136	12.567.423.934
Cộng	**252.373.164.262**	**49.747.841.687**
b) Dài hạn		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn	4.561.043.751	5.055.308.276
- Công ty CN Mỏ Việt Bắc góp vốn		
Cộng	**4.561.043.751**	**5.055.308.276**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

20. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	2.272.320.270	2.206.953.267
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	**2.272.320.270**	**2.206.953.267**
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21. Trái phiếu phát hành

31/03/2023	01/01/2023
-	-

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

31/03/2023	01/01/2023
-	-

23. Dự phòng phải trả

	31/03/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	7.523.183.250	7.523.183.250
- Dự phòng phải trả khác	10.623.000.000	
Cộng	**18.146.183.250**	**7.523.183.250**
b) Dài hạn		
-		
-		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**110.000.000.000**	**4.122.208.000**	**6.487.530.434**			**32.375.724.207**	**44.168.906.346**	**197.154.368.987**
Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							338.834.241.090	338.834.241.090
- Tăng khác						2.370.000.000		2.370.000.000
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
-Giảm khác							(29.105.800.000)	(29.105.800.000)
Số dư cuối năm trước	**110.000.000.000**	**4.122.208.000**	**6.487.530.434**	**-**	**-**	**34.745.724.207**	**353.897.347.436**	**509.252.810.077**
Số dư đầu năm nay	**110.000.000.000**	**4.122.208.000**	**6.487.530.434**			**34.745.724.207**	**353.897.347.436**	**509.252.810.077**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							20.942.432.632	20.942.432.632
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ năm nay	**110.000.000.000**	**4.122.208.000**	**6.487.530.434**			**34.745.724.207**	**374.839.780.068**	**530.195.242.709**

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2023	01/01/2023
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)	60.953.480.000	60.953.480.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	**110.000.000.000**	**110.000.000.000**

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp Tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp Giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d-Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
- Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành	11.000.000	11.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	**11.000.000**	**11.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)*	*10.000*	*10.000*

đ-Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi Nhận	-	-

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	34.745.724.207	34.745.724.207
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/03/2023	01/01/2023
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	77.243,88	792.341,13
- EUR	3.680,19	3.680,41
- JPY	573.743,00	383.106,00
- AUD	331,38	331,38
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	886.052.173	886.052.173
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	5.388.234.498.604	809.511.688.990
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.260.735.870	10.297.704.548
- Doanh thu cho thuê văn phòng	6.427.048.848	5.348.356.863
Cộng	**5.407.922.283.322**	**825.157.750.401**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)		

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3- Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.255.858.538.760	744.547.897.731
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.404.549.710	3.909.078.114
- Giá vốn cho thuê văn phòng	1.387.860.988	1.716.967.264
Cộng	**5.262.650.949.458**	**750.173.943.109**

4- Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	129.620.574	148.191.363
- Lãi chênh lệch tỷ giá	10.046.168.897	2.868.747.391
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	*9.842.786.073*	*2.868.642.733*
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	*203.382.824*	*104.658*
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	82.675.459
Cộng	**10.175.789.471**	**3.099.614.213**

5-Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Lãi tiền vay	14.098.664.592	1.375.693.821
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	*14.098.664.592*	*1.375.693.821*
+ Lãi tiền vay trung dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.589.043.628	4.982.715.114
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	*1.587.224.408*	*1.043.316.382*
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	*1.819.220*	*3.939.398.732*
- Chi phí tài chính khác	5.197.352.866	-
Cộng	**20.885.061.086**	**6.358.408.935**

6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	43.778.576	1.822.400
Cộng	**43.778.576**	**1.822.400**

7. Chi phí khác	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Các khoản bị phạt	121.937.924	-
- Các khoản khác	376.483.446	184.953.396
Cộng	**498.421.370**	**184.953.396**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**21.519.280.695**	**14.071.885.354**
- Chi phí nhân viên quản lý	7.095.693.949	6.097.004.338
+ Tiền lương	6.486.566.651	5.563.926.980
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	450.884.998	383.517.958
+ Tiền ăn ca	158.242.300	149.559.400
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu quản lý	680.697.066	442.468.252
- Chi phí đồ dùng văn phòng	178.010.977	164.201.920
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	36.303.315
- Thuế và lệ phí	3.000.000	29.883.119
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	448.417.417	870.692.896
- Chi phí khác bằng tiền	13.113.461.286	6.431.331.514
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**86.410.097.970**	**44.721.908.593**
- Chi phí nhân viên bán hàng	6.895.166.799	5.566.524.644
+ Tiền lương	6.440.683.349	5.135.073.020
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	318.880.450	291.369.124
+ Tiền ăn ca	135.603.000	140.082.500
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì	57.412.340	15.199.155
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	36.583.182	22.108.501
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.567.875.372	27.214.235.892
- Chi phí khác bằng tiền	39.853.060.277	11.903.840.401
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	923.475.465.091	21.520.143.406
+ Nguyên vật liệu	923.260.870.932	21.333.832.985
+ Nhiên liệu	214.594.159	186.310.421
+ Động lực	-	-
- Chi phí nhân công	13.990.860.748	11.663.528.982
+ Tiền lương	12.927.250.000	10.699.000.000
+ BHYT, BHXH, KPCĐ	769.765.448	674.887.082
+ Ăn ca	293.845.300	289.641.900
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.166.006.972	1.529.040.109
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.679.827.187	29.184.934.544
- Chi phí khác bằng tiền	74.353.004.019	24.908.417.365
Cộng	**1.078.665.164.017**	**88.806.064.406**

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.235.608.158	-
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của năm trước vào CP thuế TN năm hiện hành		2.549.617.525
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**5.235.608.158**	**2.549.617.525**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.953.085.681.189	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	**Ngắn hạn**	**Dài hạn**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2.071.169.139.609	-
- Tiền trả gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan:

   Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong quý I năm 2023, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

   Số dư tại ngày 31/03/2023 và các giao dịch với các bên liên quan trong quý I năm 2023 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm:

   - Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin.
   - Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
   - Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
   - Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản.

2. Thông tin so sánh:

   Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2022 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin.

Người lập biểu	Trưởng Phòng KTTC	Giám đốc
Đỗ Thu Hồng	*Nguyễn Thị Quỳnh Ngân*	*Phạm Minh*

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VN

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THAN - VINACOMIN

Mẫu số: 02B-TKV

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý I			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	**1.345.944,17**		**5.112.428.878.270**	**1.345.944,17**		**5.112.428.878.270**
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin	835.596,76	3.561.915	2.987.111.451.407	835.596,76	3.561.915	2.987.111.451.407
3	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV			550.800.000	-		550.800.000
9	Trung tâm cấp cứu Mỏ - Vinacomin			775.000.000	-		775.000.000
28	Công ty than Quang Hanh - TKV			1.786.469.000	-		1.786.469.000
32	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin			3.460.300.000	-		3.460.300.000
44	Công ty CP chế biến KD than Cẩm Phả - Vinacon	130.558,69	4.044.473	530.955.967.551	130.558,69		530.955.967.551
55	Cty KD than miền Bắc	83.142,71	3.987.614	331.540.993.588	83.142,71		331.540.993.588
56	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin			556.691.000	-		556.691.000
57	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin			20.940.000.000	-		20.940.000.000
58	Công ty CP than Cao Sơn - TKV			15.375.000.000	-		15.375.000.000
59	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin			10.470.000.000	-		10.470.000.000
69	Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin			3.011.555.000	-		3.011.555.000
86	Cty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	52.524	3.969.979	208.520.878.866	52.524,43		208.520.878.866
88	Công ty TNHH 1TV than Nam Mẫu			3.582.630.800	-		3.582.630.800
105	Công ty chế biến than Quảng Ninh TKV	244.121,58	4.032.407	984.397.471.058	244.121,58		984.397.471.058
107	Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV			9.393.670.000	-		9.393.670.000

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN-VINACOMIN COALIMEX

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VN

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THAN - VINACOMIN

Mẫu số: 03A-TM-TKV

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	***1.231.775.503.506***	***55.762.739.750***
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	725.351.437.405	4.928.404.098
3	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	63.261.000	467.329.500
9	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.145.417.060	292.917.060
26	Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	-	512.616.000
28	Công ty than Quang Hanh -TKV	1.965.115.900	-
32	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	6.124.377.000	10.719.000.480
44	Công ty cổ phần KD than Cẩm Phả - Vinacomin	140.542.665.838	-
54	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	6.497.336.921	18.624.859.621
55	Công ty CP kinh doanh than miền Bắc	138.008.902.875	-
56	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	1.998.999.400	3.286.639.300
57	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	11.375.266.500	11.826.500
58	Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	4.727.142.910	4.314.642.910
59	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	7.587.464.000	4.408.892.000
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng -TKV	1.031.954.500	1.031.954.500
69	Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	41.616.300	-
86	Cty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	173.290.090.536	-
88	Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu - TKV	3.940.893.880	-
96	TCT Điện lực TKV - CTCP	5.109.175.940	5.109.175.940
107	Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	2.974.385.541	2.054.481.841

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VN

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THAN - VINACOMIN

Mẫu số: 16A-TM-TKV

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

ĐVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	**17.497.356.366**	**17.497.356.366**	**5.246.719.018**	**5.246.719.018**
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	17.497.356.366	17.497.356.366	-	-
44	Công ty cổ phần KD than Cẩm Phả	-	-	416.371.328	416.371.328
53	Công ty CP giám định - Vinacomin	-	-	101.561.796	101.561.796
55	Cty Cp kinh doanh than miền Bắc	-	-	1.727.663.355	1.727.663.355
105	Công ty chế biến than Quảng Ninh -TKV	-	-	3.001.122.539	3.001.122.539

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN COALIMEX

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Biểu TSCĐ Bán

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN THỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN

Lũy kế đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	**Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin**		**1.615.818.188**	**1.780.350.000**	**164.531.812**		
	Bộ xà chỉnh thể	33	1.615.818.188	1.780.350.000	164.531.812	00000116	20/03/2023
	…						
	Tổng cộng		**1.615.818.188**	**1.780.350.000**	**164.531.812**		

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu

M.S.D.N: 0100100304 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN COALIMEX - HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân